

Some remarks on the phonetic transcription of
Nôm characters in Truyện Kiều texts

Nguyễn Vinh Quang

**MỘT VÀI NHẬN XÉT TRONG VIỆC
PHIÊN ÂM TRUYỆN KIỀU**

Như mọi người đã biết , nguyên tác chữ nôm Truyện Kiều nay vẫn chưa tìm thấy , chỉ có khoảng trên 40 dị bản Truyện Kiều chữ nôm khắc in hoặc chép tay được biết đến . Trong việc tìm hiểu Truyện Kiều ở mặt phiên âm , đã có nhiều nhà nghiên cứu nêu lên những sự không chính xác trong việc phiên âm các bản nôm Truyện Kiều . Nhưng Truyện Kiều lại dài tới hơn 3 ngàn câu , tùy theo các bản nôm , do đó xuyên suốt hơn 3 ngàn câu còn có nhiều chỗ trước đây phiên âm chưa chính , chưa được đề cập đến .

Bài viết này có mục đích tiếp tay với những người đi trước trong việc đọc lại nôm Truyện Kiều với lòng mong mỏi trong tương lai chúng ta sẽ có những bản phiên âm Truyện Kiều chính xác hơn.

1 -NGHĨ / NGHĨ - CHỮ / TRỰ

Đoạn thơ miêu tả về gia cảnh của Vương viên ngoại từ câu 11 đến câu 16 thường được đọc như sau :

- 11-Có nhà viên ngoại họ Vương,
- 12-Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung
- 13-Một trai con thứ rất lòng ,
- 14-Vương Quan là chữ nối dòng nho gia.
- 15-Đầu lòng hai ả tố nga,
- 16-Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân

Sáu câu này tương ứng với những câu trong nguyên tác Kim Vân Kiều Truyện của Thanh Tâm Tài Nhân như sau :

“ Hữu nhất Vương viên ngoại... gia kế bất phong ... Sinh tử Vương Quan , học tập nho nghiệp . Trưởng nữ Thúy Kiều , thứ nữ Thúy Vân . ”

Vấn đề nằm ở tiếng NGHĨ (chữ thứ ba) của câu 12 và tiếng CHỮ (chữ thứ bốn) của câu 14 .

Lí do nhiều người đọc chữ thứ ba của câu 12 là NGHĨ với cái nghĩa “ cho là , ước chừng ” mà không đọc là NGHĨ với cái nghĩa “ hấn , va , nó ”, theo ông Nguyễn Quảng Tuân , NGHĨ “ có ngụ ý khinh rẻ nên không thích hợp ở đây để chỉ Viên ngoại ”.(1)

Giáo sư Đinh Gia Khánh (ĐGK) cũng bảo rằng từ NGHĨ (=hấn ta) chỉ dùng trong trường hợp thân mật , suồng sã mà thôi thì không lẽ Nguyễn Du đương trang trọng miêu tả gia cảnh nàng Kiều lại dùng để gọi Vương ông . ĐGK cũng cho rằng cách hiểu từ NGHĨ là ‘ước chừng như , tưởng như , kê ra , có lẽ ’ thì chưa ổn lắm vì ở đây Nguyễn Du đương miêu tả theo thể cách khẳng định thì không lẽ ông lại còn ước đoán và nói mập mờ rằng ước chừng như gia tư của nhà họ Vương cũng thường thường bậc trung . Từ đó ông đề nghị nên hiểu từ NGHĨ với cái nghĩa “ vốn , vốn là ” (2)

Ý kiến về chữ thứ ba của câu 12 như đã dẫn trên , theo tôi chưa đủ sức thuyết phục . Chữ này ngoại trừ bản nôm KOM viết là 併 thì phải đọc nôm là NGHĨ , các bản

còn lại đều viết là 擬, 拷 thì có thể đọc là NGHỈ hay NGHĨ cũng được .

Căn cứ vào cuốn Dictionarium Annamiticum Lusitanum Latinum của A. de Rhodes in năm 1651, từ NGHỈ với nghĩa “ người ấy ” là *kiểu nói rất lịch sự* . Hơn nữa, so với nguyên tác Kim Vân Kiều Truyện, câu “ gia kế bất phong ” hiển nhiên là câu khẳng định về *gia tư của Vương viên ngoại*, cho nên tôi nghĩ đọc là NGHỈ hợp lí hơn là NGHĨ .

Chữ thứ tư của câu 14, chữ CHỮ . Trong sách Truyện Kiều Chú Giải của Văn Hạc Lê Văn Hoè có đoạn chú giải như sau :

“ Vương Quan là chữ nghĩa là tên tự là Vương Quan .

Chữ là Tự 字 . Tự là tên tự . Bên Tàu ngày xưa con trai từ lúc mới sinh ra đến năm 19 tuổi chỉ có tên tục tức tên gọi trẻ con trong nhà . Từ năm 20 tuổi trở đi, bấy giờ con trai mới bắt đầu đội mũ, sau khi làm lễ Gia quan và từ bấy giờ mới có tên Tự, tức là tên người lớn .

- Tiếng Chữ tức Tự phải giải như vậy thì mới có nghĩa . Nhưng ở đây, Vương Quan là em Thúy Kiều, Thúy Vân . Mà hai chị mới sắp sỉ tới tuần Cặp Kê, tức độ 14, 15 tuổi . Vậy Vương Quan theo lẽ chưa thể có tên Tự, vì tuổi chưa đến hai mươi .

Đòi Minh, tục đặt tên Tự không theo đúng cổ lệ chăng ?

Hay là cụ Nguyễn Du đã dùng lầm chữ ?

Hay là tiếng chữ ở đây tác giả không định dùng để nói tên tự ? (Nếu thế thì dùng ép không hay) .” (3)

Ý kiến của cụ Lê Văn Hoè đã làm cho những nhà chú giải Truyện Kiều về sau khá lúng túng . Chẳng hạn như trong sách Từ Điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh, cụ đã giải thích :

“ CHỮ : có nghĩa là tên (không phải là tên tự hay biểu tự) ” .

Theo tôi, cách giải thích này không chính, rất lúng túng . Bởi vì cũng chính ĐDA trong sách Giản Yếu Hán Việt Từ Điển đã giải thích “ TỰ 字 Chữ - Tên chữ của người ” . Theo nguyên truyện, Vương Quan có tên tự là Hải Vọng .

Thật ra cụ N.D. đã không dùng lầm chữ như người ta tưởng, theo tôi, chỉ vì các nhà phiên âm đã bỏ sót âm đọc khác của chữ Nôm ghi âm .

Cách viết chữ CHỮ của 9 bản nôm xuyên suốt 3254 câu thơ Kiều như sau:

số câu	LVD-	LNP-	LVD-	DMT-	THU-	KOM-	QVD-	QVD-	PVD-
	1866	1870	1871	1872	1874	1902	1906	1925	1939
2	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
14	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
281	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
452		𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
506	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
555	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
1088	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
1210	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
1253	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎

1271	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字		𠄎	𠄎	𠄎
1477	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
1570		𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
1786	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
1954		𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
2036	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
2119	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
2217	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
2288	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
2329	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
2661		𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
2843	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
2882	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
2975	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
3095	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
3116	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
3161	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
3246	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
3248	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎
3252	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎	字	𠄎	𠄎	𠄎	𠄎

Theo cách viết chữ CHỮ của 9 bản Nôm dẫn trên, tóm gọn chỉ ở trong các dạng chữ 𠄎 (tự+thủ), 𠄎 (thủ+tự), 字 (tự) 𠄎 (tự+tự) 𠄎 (trữ+tự), 𠄎 (tự+trữ). Các chữ dùng làm thành tố biểu âm 字, 宁 có thể đọc Nôm là TRỰ. TRỰ ngoài nghĩa là tiền còn có một nghĩa nữa là “đứa, thằng” vẫn còn được người Huế sử dụng.

Nguyên tác Kim Vân Kiều Truyện chỉ nói “Sinh tử Vương Quan, học tập nho nghiệp”, không hề đề cập gì đến “TỰ= tên chữ” gì cả. Do đó cụ Nguyễn Du mới diễn Nôm là: “Vương Quan là trụ nối dòng nho gia.” với nghĩa: Vương Quan là đứa theo đòi nghiệp nho.

Một chứng cứ khác củng cố cho cách đọc Nôm TRỰ, đó là: Nguyễn Du đã dùng tiếng 𠄎 trong câu: “Đầu lòng hai ả tố nga”. Đã có tiếng 𠄎 thì điều hợp lí là phải có tiếng TRỰ, tiếng NGHỈ trong phong cách dùng từ của Nguyễn Du.

Từ những điều dẫn trên, câu số 12 theo tôi nên đọc là “Gia tư nghi cũng thường thường bậc trung” và câu số 14 nên đọc là “Vương Quan là trụ nối dòng nho gia” để tránh cho Nguyễn Du cái lỗi dùng lầm chữ.

2 - CẶP – NÍP – TRÁP.

Trong truyện Kiều, câu 278, từ trước đến nay đều được các nhà phiên âm đọc là “Túi đàn cặp sách đề huề dọn sang”. Vấn đề nằm ở chữ thứ ba, chữ “cặp”.

Để tránh ngộ nhận về tiếng “cặp sách” nghe có vẻ tân thời, cụ Tản Đà đã phải cất công giải thích như sau:

“Đây là cái cặp chứa sách của học trò thừa xưa , hình làm như cái quang đèn dầu hột của nhà quê , ở dưới có một cái đế gỗ , một phiến khá rộng , hai bên có phiến gỗ hoặc tre đứng dựng đối nhau , ở trên có cái cẳng ngang nữa , như thế rồi xếp sách vào giữa , ở đâu thoir treo lên một chỗ , đi thoir mang xách dọn đi. E rằng người không để ý mà nhận lầm với cái cặp sách bằng da của học trò hiện thoir , thoir sai nghĩa , mà đi với chữ đề huề không đắt, cho nên đây chú tường. ” . (4)

Cụ Vân Hạc cũng cùng một ý như thế nhưng lại mô tả cái cặp sách như sau :

“ Cặp sách - không phải như cặp sách bằng da bây giờ . Cặp sách xưa làm bằng gỗ , dưới có đế gỗ , hai bên có hai thanh gỗ dài đóng dựng lên như cái cặp gánh mạ ở nhà quê . Sách để ở đế , có hai thanh gỗ hai bên ép lại cho khỏi rơi . Trên cùng có một thanh gỗ ngang nối đầu hai thanh gỗ bên thành với nhau , người ta lùa đòn gánh dưới thanh gỗ ngang đó mà gánh cặp sách . ” . (5)

Trong sách Từ Điển Truyện Kiều , cụ Đào Duy Anh lại nói :

“ Cặp sách : Cái khung gồm hai thanh đứng để kẹp chõng sách ở giữa mà treo lên hay mang đi cho tiện . ” .

Việt Nam Tự Điển - Hội Khai Trí Tiến Đức Khởi Thảo , ở mục từ CẶP SÁCH đã ghi như sau :

“Miếng gỗ vuông đóng hai cái quai gỗ để treo sách lên : Túi đàn cặp sách đề huề dọn sang (K) . Nghĩa nữa là cái cặp để đựng sách vở .”

Trong những cuốn truyện bằng chữ Quốc ngữ , có đề cập đến việc học hành , thi cử của học trò thoir chữ Hán còn thịnh hành , chẳng hạn như các cuốn Lêu Chõng của Ngô Tất Tố , Bút Nghiên của Chu Thiên ..tiếng “ cặp sách ” để chỉ món đồ đựng sách vở không hề thấy nhắc đến mà chỉ thấy nói đến “ tráp sách , hòm sách ” .

Hơn nữa , sự mô tả của các cụ Tản Đà , Vân Hạc , Đào Duy Anh và Việt Nam Tự Điển cũng không thống nhất với nhau về cái cặp sách .

Tra trong các cuốn tự vị xưa của Taberd , Génibrel , Bonet , P. Của , không hề có tiếng CẶP với cái nghĩa là đồ đựng sách vở , có thể quảy , gánh được . Chỉ có tiếng NÍP , TRÁP là có liên hệ đến sách vở mà thôi .

Để làm sáng tỏ vấn đề , việc xét lại mặt chữ nôm chữ thứ 3 của câu 278 là điều cần thiết . Các bản Kiều chữ nôm mà tôi có đã ghi như sau :

Bản	LVD-	LNP-	LVD-	DMT-	THU-	KOM-	QVD-	PVD-
nôm	1866	1870	1871	1872	1874	1902	1925	1939
Câu								
278	扱	笈	极	扱	笈	极	扱	极

Trong 8 bản chữ nôm này , chữ thứ 3 được ghi âm bằng 3 chữ Hán khác nhau . Căn cứ vào Từ Hải , Khang Hi tự điển , các chữ này có âm Hán Việt như sau : 扱 : Tráp , Hấp - 极 : Cấp - 笈 : Cấp , Tráp . Trong tiếng Quảng Đông 3 chữ này đều được phát âm là / KAP1 / .

Chữ 笈 CẤP ở bản LNP , P.Của đọc là NÍP và giải thích : Rương tre , đồ đựng sách vở , và cho là tiếng Hán . Ông cho hai thí dụ để minh họa :

- Chí thà níp đội bầu mang .
- Phụ níp tưng sư 負笈從師 .

Tôi nghĩ P.Của đã lầm khi bảo rằng NÍP là tiếng Hán . NÍP là âm Nôm của chữ CẤP . Câu mà P.Của đọc là “Phụ níp tùng sư” phải đọc là “Phụ cấp tùng sư” , vì đây là câu Hán văn .

Trong Từ Điển Việt Hán , từ NÍP được giải thích ra Hán văn là : 笈,箱 (cấp , sương)

Cũng cần nói thêm là từ NÍP còn thấy ở câu 2650 : “Đeo (Treo) bầu quảy níp rộng đ ường vân du ” .

Hầu hết các nhà phiên âm đều đọc là NÍP , ngoại trừ Tân Đà đọc là CHÁP và Vân Hạc đọc là TRÁP . Vân Hạc không giải thích chữ TRÁP nhưng Tân Đà có chú thích rằng : “ Chữ chấp , nhiều bản đề là níp , tức nghĩa là cái chấp , vậy để luôn chữ chấp cho thuận tiện . ” (6)

Chúng ta không biết Tân Đà đã dùng những bản nôm nào để biên tập cuốn “ Vương Thúy Kiều Chú Giải Tân Truyện ” , chữ CHÁP của cụ thật ra là TRÁP , vì cụ là người Bắc nên có lẫn lộn giữa phụ âm đầu / tr / và / ch / . Căn cứ vào 8 bản nôm Kiều , chữ thứ 4 , câu 2650 được ghi lại như sau :

Bản nôm	LNP- 1870	LVD- 1871	DMT- 1872	THU- 1874	KOM- 1902	QVĐ- 1906	QVĐ- 1925	PVĐ- 1939
Câu 2650	攝	攝	攝	笈	篋	攝	攝	攝

Hai chữ 攝, 攝 này , âm H-V đều là NHIẾP đọc nôm là NÍP .

Hai chữ CẤP 笈 và KIẾP (KHIẾP) 篋 này cũng thấy trong sách Tân Biên Truyện Kì Mạn Lục ở các câu sau :

士子毛子編負笈京師 sĩ tử Mao Tử Biên phụ cấp kinh sư . (Kim Hoa Thi Thoại Kí - tờ 40b)

士之負笈來長安者 sĩ chi phụ cấp lai Tràng An giả . (Tây Viên Kì Ngô Kí - tờ 81a) .

Nguyễn Thế Nghi đã dịch ra chữ nôm các câu này theo thứ tự là :

學路羅昫毛子編拏篋囉几幣 (tờ 40b)

几學路蒸拏篋吏几幣意 (tờ 81a)

Hoàng Thị Hồng Cẩm đã đọc nôm hai câu này là :

“ Học trò là người Mao Tử Biên mang níp ra kẻ chợ ” .

“ Kẻ học trò chung mang níp lại kẻ chợ ấy ” .

Nguyễn Quang Hồng lại đọc là

“ Học trò là người Mao Tử Biên mang tráp ra Kẻ Chợ ” .

“ Kẻ học trò chung mang níp lại kẻ chợ ấy ” .

Ở tờ 81a Tây Viên Kì Ngô Kí còn có chú âm cho chữ 笈 là 笈音及書籍也
Cấp âm Cấp thư sương dã (cấp âm cấp , rương sách)

Chữ 篋 này ,Thiều Chửu đọc là KHIẾP và cất nghĩa là “Cái tráp, cái hòm nhỏ” . Lê Ngọc Trụ đọc là Khiếp (khổ hiệp thiết) , còn đọc CẤP = cái tráp .

Theo tôi , trong Truyện Kiều , chữ thứ 3 , câu 278 và chữ thứ 4 , câu 2650 vì là chữ nôm , do đó nên đọc là NÍP thay vì đọc là CẤP và chữ thứ 4 , câu 2650 cũng đọc NÍP

thay vì CHẤP , TRÁP như Tản Đà và Vân Hạc .

Còn chữ KHIẾP trong TKML là chữ nôm , âm nôm của nó là NÍP chứ không phải là TRÁP , bởi vì bản thân của chữ CẤP còn có âm là TRÁP . Như vậy TRÁP là âm H-V chứ không phải âm nôm như Lê Ngọc Trụ , P.C ủa đã ghi trong sách của họ .

Hiện tượng dùng chữ có phụ âm đầu / k / H-V để ghi phụ âm đầu / n / Nôm không phải là không thấy . Câu 1335 trong Truyện Kiều : “Bình kang nắn ná bấy lâu” , và câu 2945 “Những là nắn ná đợi tin” , âm NẮN được KOM ghi nôm là 報 [thủ+cán] . Hơn nữa trong khẩu ngữ của người Việt Nam , “đóng cọc” là “đóng nọc” , “cạy” là “nạy” .

3 - THUỐC MEN - THUỐC THANG .

Bản nôm KOM và bản nôm chép tay của Thư Viện Quốc Gia , kí hiệu R 2003 , hai chữ cuối của câu 992 , ghi là 菜糲 :

Cắt người coi sóc chạy thầy thuốc men . (KOM)

Cắt người xem sóc rước thầy thuốc men . (R 2003)

Câu này tuy có nhiều dị bản , nhưng ở hai chữ cuối , các bản còn lại đều nhất loạt ghi là THUỐC THANG 藥湯 .

Khi đề cập đến câu này , các nhà nghiên cứu đều cho là THUỐC MEN mới đúng còn THUỐC THANG là khắc sai bởi vì không hiệp vận với câu sau :

Nào hay chưa hết trần duyên

Trong mê đã thấy Đạm Tiên rõ ràng . (KOM)

Trong mê dường đã đứng bên một nàng . (TMD-1879)

Sự thật chưa hẳn như vậy . Ngay trong bản nôm KOM , ngoài câu 992 , ghi là THUỐC MEN do KOM sửa lại , câu 1001 , 1749 đều ghi là THUỐC THANG chứ không phải THUỐC MEN . Điều này không nhất quán với phong cách xử dụng từ ngữ của Nguyễn Du .

Hơn nữa , xét về vần của các chữ 緣 DUYÊN , 仙 TIÊN , 邊 (邊) BÊN (BIÊN) đều thuộc về vận TIÊN . Trong cách đọc Hán-Việt nhiều chữ thuộc vận bộ TIÊN có thể đọc ra vận AN (OAN) . Chẳng hạn như DUYÊN còn đọc là DOAN , TRUYỀN (bảo) còn đọc là TROÀN , THUYỀN còn đọc là THOÀN . Trong cách viết nôm , dùng THUYẾT để ghi âm nôm THOẮT, THOẮT ; QUYỀN ghi âm QUÀN (xác) ; DIỄN ghi âm DẠN ... Trong Lục Vân Tiên Ca Diễn , cách gieo vần AN (OANG) với ANG thấy rất nhiều .

Do đó, THUỐC THANG gieo vần với DOAN, TIÊN (BÊN) trong các câu 992, 993 , 994 của Truyện Kiều là một điều có thể chấp nhận được , không cần thiết phải sửa lại là THUỐC MEN để biến lợn lành thành lợn què .

4 - MÁI – MÉ .

Theo ĐDA , chữ MÁI xuất hiện 3 lần với nghĩa phần trên của cái nhà để che mưa nắng , 4 lần để chỉ mái tóc . Chữ MÉ xuất hiện 13 lần với nghĩa là “phía , bên” , cụ cũng mở ngoặc và bảo rằng : “chữ nôm viết là 厓 , phiên âm là mái thì đúng , nhưng có thể phiên là mé . Trong các bản nôm , chữ mé đều viết như thế , các bản quốc ngữ cũ phần nhiều lại phiên là mái thì sai nghĩa .” .

Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn , trong sách “Tư Liệu Truyện Kiều Bản Duy Minh Thị 1872” và sách “Tư Liệu Truyện Kiều Từ Bản Duy Minh Thị Đến Bản Kiều Oánh Mậu” , 12 lần xuất hiện của chữ 厓 cũng đọc nôm là MÉ (ngoại trừ câu 2037) .

Theo tôi , cách đọc và hiểu chữ 厓 của hai học giả này cần phải xét lại .

Tiếng MÉ , Taberd , Génibrel , P.Của đều ghi nôm là 𣵛 (**kh**ầu = Mĩ) . P.Của giải thích các tiếng MÉ SÔNG = mép sông ; MÉ BIÊN = mép biển .Tiếng MÁI , P.Của giải thích là “một chái , một phía” . Trong tiếng Mường Bi (huyện Tân Lạc , tỉnh Hoà Bình) , có tiếng /mái / nghĩa là phía . MAI TLONG là phía trong .

Do đó , chữ nôm ghi là 𣵛 thì phải đọc là MÁI thì mới đúng với âm và nghĩa của thời đại Nguyễn Du .

Tài liệu tham khảo .

- 1- Từ Điển An Nam-Lusitan-Latinh – Alexandre De Rhodes – Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội – 1991 .
- 2 - Dictionarium Annamitico-Latinum – J. L. Taberd – Serampore 1838 .
- 3- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị - Huỳnh-Tĩnh Paulus Của – Saigon 1895 , 1896 .
- 4- Dictionnare Vietnamien-Francais – J.F.M. Génibrel – Saigon 1898
- 5 – Dictionnaire Annamite-Francais – Jean Bonet -
- 6 - Từ Điển Việt Hán - Nhà Xuất Bản Giáo Dục – 1995 .
- 7 - Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị - Lê Ngọc Trụ - Thanh Tân 1960
- 8 - Từ Điển Truyện Kiều - Đào Duy Anh - Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội - Hà Nội 1974 .
- 9 - Giản Yếu Hán Việt Từ Điển - Đào Duy Anh - Nhà Xuất Bản Minh Tân .
- 10 - Việt Nam Tự Điển - Hội Khai Trí Tiến Đức Khởi Thảo - Văn Mới 1954
- 11 - Bản nôm chép tay Lâm Nọa Phu - Tự Đức Canh Ngọ (1870) . Bản nôm copy do cụ Nguyễn Bá Triệu gửi cho .
- 12 - Truyện Kiều Bản Liễu Văn Đường Cổ Nhất - Nguyễn Khắc Bảo - Nguyễn Trí Sơn - Nhà Xuất Bản Nghệ An .
- 13 - Tư Liệu Truyện Kiều Bản Duy Minh Thị 1872 - Nguyễn Tài Cẩn - Nhà Xuất Bản Đại Học Quốc Gia Hà Nội .
- 14 - Tư Liệu Truyện Kiều Từ Bản Duy Minh Thị Đến Bản Kiều Oánh Mậu - Nhà Xuất Bản Văn Học .
- 15 - Đoạn Trường Tân Thanh - Tăng Hữu Ứng - Tự Đức Giáp Tuất (1874) Bản nôm copy do Giáo sư Nguyễn Văn Sâm gửi cho .
- 16 – Kim Vân Kiều Tân Truyện – Quan Văn Đường tàng bản - Khải Định Ất Sửu (1925) - Bản khắc in trên giấy dó .
- 17 - Đoạn Trường Tân Thanh Truyện Kiều Đối Chiếu Nôm - Quốc Ngữ - Thế Anh Phiên âm và khảo dị - Nhà Xuất Bản Văn Học .
- 18 – Kim Vân Kiều Tân Truyện - Phúc Văn Đường tàng bản - Bảo Đại Kỉ Mão (1939) - Bản nôm photo .
- 19 – Kim Vân Kiều Tân Tập – Quan Văn Đường tàng bản - Thành Thái Bính Ngọ (1906) - Bản nôm photo.
- 20 - Truyện Kiều Bản Nôm Cổ Nhất Liễu Văn Đường 1871 - Nguyễn Quảng Tuân Phiên Âm và Khảo Dính – Nhà Xuất Bản Văn Học .
- 21 - Truyền Kỳ Mạn Lục Giải Âm - Nguyễn Quang Hồng Phiên âm & Chú giải - Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội Hà Nội – 2001
- 22 - Tân Biên Truyền Kỳ Mạn Lục - Hoàng Thị Hồng Cẩm - Phiên âm - Chú thích
- 23 - Lục Vân Tiên Chữ Nôm Và Quốc Ngữ Đối Chiếu - Lạc Thiện biên khảo - Nhà Xuất Bản TP Hồ Chí Minh – 1992 .

24-金云翘传 - 作者：青心才人

<http://www.sinology.cn/book2/q/qingxincairen/jyqz/index.htm>

Chú thích .

1 - Tổng Tập Văn Học Việt Nam - Tập 13 – Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội – Hà Nội – 2000 . Chú thích 4 , trang 928 .

2 – Tìm Hiểu Từ “ Nghĩ ” Trong Ngôn Ngữ Cổ - Đinh Gia Khánh – Ngôn Ngữ số 1 – 1979 , trang 65 , 66 .

3 - Truyện Kiều Chú Giải - Vân Hạc chú giải - Hiệu Đính – Bình Luận – Nhà Xuất Bản Zieles - chú thích 13 , trang 11 .

4 - Vương Thúy Kiều Chú Giải Tân Truyện - Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu chú thích và bình luận - Nhà Xuất Bản Thế Giới - Hà Nội – 2000 .

5 - Vân Hạc , chú thích 245 , trang 50 .

6 - Tản Đà , chú thích 3 , trang 185 .

Nguyễn Vinh Quang .

Địa chỉ :

Nguyễn Vinh Quang

17469 Appalachian St

Fountain Valley , C.A. 92708

Home phone : 714-957-8930

Email : quangvinh nguyen@juno.com